

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 912/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính tại: số thứ tự 3, điểm B, mục 2, phần I Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/4/2021; số thứ tự 5, điểm A, phần I

và số thứ tự 5, điểm C, phần I Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023; số thứ tự 1, điểm A, mục 1, phần I Quyết định số 1001/QĐ-BTC ngày 17/5/2023.

Điều 3. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CST (.lđ..b) /

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 912/QĐ-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1.	1.011664	Thủ tục xác nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm thuộc Nhóm 98.34	- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; - <u>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>	Hải quan	Bộ Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023 (STT 5, điểm A, phần I)
2.	1.011669	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô	- Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; - <u>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu ngoài cửa khẩu	Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023 (STT 5, điểm C, phần I)
3.	1.007659	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu ngoài cửa khẩu	Quyết định số 1001/QĐ-BTC ngày 17/5/2023 (STT 1, điểm A, mục 1, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; <u>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>			
4.	1.007660	Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến	- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; <u>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu ngoài cửa khẩu	Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05/4/2021 (STT 3, điểm B, mục 2, phần I)

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục xác nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm thuộc Nhóm 98.34

1.1. Trình tự thực hiện:

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm (Danh mục), trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS của các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm trong Danh mục, gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục tới Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét và cấp văn bản xác nhận Danh mục cho người khai hải quan theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

1.2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/văn bản quyết định chủ trương đầu tư: 01 bản sao có chứng thực (trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu);

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Văn bản đề nghị xác nhận Danh mục theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Quy trình sản xuất sản phẩm: 01 bản chính hoặc bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Tài liệu thể hiện năng lực công nghệ, sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục được phê duyệt của tổ chức, doanh nghiệp trong đó nêu rõ các thông tin

về: dây chuyền, thiết bị, nhân sự, phương tiện kỹ thuật,...: 01 bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ về danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm gửi kèm Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 3 - Văn bản đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa, mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

Mẫu số 03

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày.... tháng..... năm

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ
ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CNTT TRỌNG ĐIỂM**

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):

.....

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Địa chỉ giao dịch:

3. Người đại diện pháp luật:Số CMND/Thẻ
căn cước/Hộ chiếu:4. Hồ sơ kèm theo (*liệt kê các tài liệu kèm theo*):

Chúng tôi đề nghị được xác nhận các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu dưới đây phục vụ nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại	Xuất xứ

Chúng tôi/Tôi cam kết tính chính xác của danh mục hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm nêu trên; các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ này được nhập khẩu để phục vụ sản xuất, không dùng trong mục đích thương mại khác.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô

2.1. Trình tự thực hiện:

- Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

- Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô và xử lý như sau:

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

+ Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

2.2. Cách thức thực hiện: Gửi thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với phương thức điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

- Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh

nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô): 01 bản sao có chứng thực;

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

- Hợp đồng mua bán sản phẩm CNHT ô tô với các doanh nghiệp có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chính;

- Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

- Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp;

(ii) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô

- Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Mẫu số 10a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

- Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng

nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có): 01 bản chính.

- Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm CNHT ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (trừ trường hợp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình): 01 bản sao có chứng thực;

- Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô: 01 bản chụp.

(iii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết

Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô; Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp hoặc văn bản trả lời của cơ quan hải quan.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 10a - Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 10 - Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Phụ lục II ban hành kèm theo

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 11 - Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 12 - Bảng kê hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP;

- Mẫu số 13 - Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm CNHT ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa, mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

Mẫu số 10a

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

V/v áp dụng mức thuế suất 0%
theo Chương trình ưu đãi thuế
CNHT ô tô

Kính gửi:(1)

Tên tổ chức/cá nhân:(2)

Mã số thuế:.....

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: Ngày cấp: .../.../.....

Nơi cấp: Quốc tịch:

Địa chỉ:

Số điện thoại:; số fax:

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ô tô

Địa điểm cơ sở sản xuất:

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với
nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất, lắp ráp sản phẩm
CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo công
văn sốngày..... đã gửi (1)....., cụ thể như sau:

- Kỳ xét ưu đãi:.....
- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và bán:
- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và sử dụng để sản
xuất, lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi:...

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1) tiếp nhận việc
đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

(3): Giấy tờ kèm theo công văn này thực hiện theo điểm a khoản 8 Điều 9.

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

BẢNG KÊ TỜ KHAI, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP CỦA NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN ĐỂ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

Ngày đăng ký tham gia Chương trình (ngày Chi cục Hải quan tiếp nhận):

STT	Chi cục Hải quan tiếp nhận tờ khai	Số tờ khai	Mã loại hình tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (NK)		Đơn vị tính	Mã số HS hàng hóa	Tồn đầu kỳ		Nhập khẩu trong kỳ		Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu sử dụng để sản xuất, gia công sản phẩm CNHT để nghị hoàn thuế trong kỳ				Xuất kho khác		Tồn cuối kỳ		Số tiền thuế NK để nghị hoàn
					Mã	Tên			Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Sản xuất, gia công sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ		Sản xuất, gia công sản phẩm đã sử dụng để lắp ráp ô tô trong kỳ						
													Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)=(10)+(12)-(14)-(16)-(18)	(21)=(11)+(13)-(15)-(17)-(19)	(22)=(15)+ (17)
1																					
2																					
Cộng																					

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (6) "Mã": Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ
- Cột (10), (12): Kê khai đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện có tờ khai nhập khẩu đăng ký từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
- Cột (20): Tồn kho cuối kỳ bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT,
GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH**

Kỳ báo cáo: Từ ngày ... đến ngày ...

STT	Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu		Mã hàng (HS)	Đơn vị tính	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn đầu kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để nghị hoàn thuế trong kỳ		Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu xuất kho khác trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
	Mã	Tên					Lượng thuộc đối tượng sản xuất, gia công sản phẩm đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ	Lượng thuộc đối tượng sản xuất, gia công sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
	...										

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (2) "Mã": Kê khai mã linh kiện do doanh nghiệp (DN) tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Cột (8): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ.
Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện để nghị hoàn thuế ở Cột (8) = Lượng sản phẩm CNHT đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sản xuất.
- Cột (9): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ đối với DN sản xuất, lắp ráp ô tô.
Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện để nghị hoàn thuế ở Cột (9) = Lượng sản phẩm CNHT đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sản xuất.
- Định mức thực tế sản xuất là số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện thực tế đã được sử dụng để gia công, sản xuất ra một đơn vị sản phẩm CNHT.
- Cột (11): Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TƯƠNG ỨNG VỚI SỐ LƯỢNG
SẢN PHẨM CNHT Ô TÔ ĐÃ BÁN THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày.....

STT	Hóa đơn		Doanh nghiệp		Sản phẩm bán ra			Ghi chú
	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên	MST	Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn vị tính	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM CNHT
Ô TÔ ĐÃ SẢN XUẤT, GIÀ CÔNG (LẮP RÁP)**

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày.....

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Lượng sản phẩm đã sản xuất tồn đầu kỳ	Lượng sản phẩm đã sản xuất trong kỳ	Lượng sản phẩm sử dụng đã lắp ráp ô tô trong kỳ	Lượng sản phẩm đã bán trong kỳ	Lượng sản phẩm tồn cuối kỳ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)+(5)-(6)-(7)	(9)

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đối với doanh nghiệp gia công, sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ tùng ô tô: không phải khai cột (6)
- Lượng sản phẩm đã sản xuất tồn đầu kỳ tại cột (4) là lượng sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

3.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

- Bước 2: Trường hợp hồ sơ miễn thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

- Bước 3: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Đối với các trường hợp đặc thù thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển

nhượng hàng hoá không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 25 Nghị định 134/2016/NĐ-CP thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.

Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.

Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.

e) Hàng hoá nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

- Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hóa thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu.

Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam - Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam hàng năm theo Mẫu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Chi cục Hải quan khu vực và các Hải quan cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản

đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp

3.2. Cách thức thực hiện

- Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế trực tiếp tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hoặc qua đường bưu chính.

- Nộp hồ sơ qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.3.1. Hồ sơ miễn thuế

- Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Ngoài ra, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

+ Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp;

+ Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;

+ Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;

+ Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính.

+ Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

+ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

(Các trường hợp phải thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, bao gồm:

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 16 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 18 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế theo quy định tại Điều 23 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm theo quy định tại Điều 24 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

Đối với các trường hợp phải thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế được hướng dẫn riêng)

Ghi chú

Đối với các trường hợp miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trị giá tối thiểu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.3.2. Hồ sơ miễn thuế đối với các trường hợp đặc thù

Ngoài hồ sơ miễn thuế nêu trên, tùy từng trường hợp người nộp thuế phải nộp thêm:

a) Tài sản di chuyển (Điều 7)

- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước

ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên: 01 bản chụp;

- Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp;

- Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp;

- Bản sao của một trong các giấy tờ sau: Thẻ Căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cá nhân không phải nộp Bản sao thẻ Căn cước công dân).

b) Quà biếu, quà tặng (Điều 8)

- Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp của tổ chức nhận quà tặng.

- Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế và văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

- Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

c) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu, sản xuất hàng hóa xuất khẩu (Điều 10, 12)

Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hoá tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp

đ) Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (Điều 9)

Người nộp thuế cung cấp thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình giấy thông hành biên giới hoặc xuất trình thẻ Căn cước công dân.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cá nhân không phải nộp Bản sao thẻ Căn cước công dân).

e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định (Điều 13)

Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

g) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (Điều 19)

- Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp;

- Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để sử dụng trực tiếp cho hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: 01 bản chụp;

- Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: 01 bản chụp.

h) Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng (Điều 20)

- Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp.

i) Hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền (Điều 26)

Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp.

k) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh

- Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật Hải quan;

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

- Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;

- Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

l) Miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản (Điều 28)

- Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp: 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần xuất khẩu đầu tiên để đối chiếu;

- Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

m) Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế (Điều 29a)

- Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế;

- Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

3.3.3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết

Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan, cụ thể như sau:

Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo

quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thông báo lý do không thuộc diện được miễn thuế, thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

3.10.1. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

(1) Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người,

hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

(2) Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

3.10.2. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

(1) Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

(2) Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

3.10.3. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

(1) Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

(2) Định mức miễn thuế

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 (hai triệu) đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định 134/2016/NĐ-CP có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 (mười triệu) đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

3.10.4. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

3.10.5. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

(1) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

(2) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

(3) Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3.10.6. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

3.10.7. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

3.10.8. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

- Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

+ Container rỗng có hoặc không có móc treo;

+ Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;

+ Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3.10.9. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

- Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

- Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện

theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hoá nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

3.10.10. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

3.10.11. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3.10.12. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

- Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3.10.13. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

- Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.10.14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

- Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3.10.15. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

- Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3.10.16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.10.17. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

3.10.18. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3.10.19. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3.10.20. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.10.21. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

- Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

- Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.10.22. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

+ Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

+ Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập

khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

3.10.23. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

- Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng.

- Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quy định nêu trên không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 23, Điều 24, khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

- Khoản 4 Điều 81 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Điều 16, Điều 17 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Từ Điều 5 đến Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

- Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

- Điều 10 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

4. Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến

4.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên.

- Bước 2: Trong thời hạn tối đa 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế

- Bước 3: Cơ quan hải quan xác nhận trên danh mục miễn thuế, phiếu theo dõi trừ lùi (trường hợp hồ sơ giấy); nhập thông tin kết quả xử lý vào hệ thống, phản hồi cho doanh nghiệp (hệ thống tự động theo dõi trừ lùi theo từng lần nhập khẩu).

4.2. Cách thức thực hiện

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo danh mục miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

- Nộp hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế trực tiếp tại cơ quan hải quan hoặc thông qua đường bưu chính (trường hợp nộp hồ sơ bản giấy).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

4.3.1 Thành phần hồ sơ

(1) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

(2) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

(3) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

(4) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp.

(5) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp.

(6) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(7) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(8) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(9) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(10) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hoá quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.

(11) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

- Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều

chuyên, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chung loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành;

- Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

- Văn bản xác nhận chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

(12) Đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước

Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

- Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;

- Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được: 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có): 01 bản chụp và xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên để đối chiếu.

4.3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Chi cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Điện tử: Cấp mã số quản lý, nhập thông tin kết quả xử lý vào hệ thống, phản hồi cho doanh nghiệp.

- Thủ công: Đóng dấu xác nhận trên 02 bản chính Danh mục miễn thuế, 01 bản chính phiếu theo dõi trừ lùi hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế.

4.8. Phí, lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Các mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP:

- Mẫu số 5 - Công văn thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu;

- Mẫu số 6 - Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu;

- Mẫu số 7 - Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hoá miễn thuế nhập khẩu.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

(i) Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, bao gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để phục vụ sản xuất trong thời hạn 05 năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 16 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu bao gồm: Giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 18 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế theo quy định tại Điều 23 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm theo quy định tại Điều 24 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

(ii) Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

- Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn

thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

- Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

- Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

- Đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước: Hàng năm, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử cho Chi cục Hải quan khu vực và các Hải quan cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, người nộp thuế thông báo cho Chi cục Hải quan khu vực và các Hải quan cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

- Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. *mm*